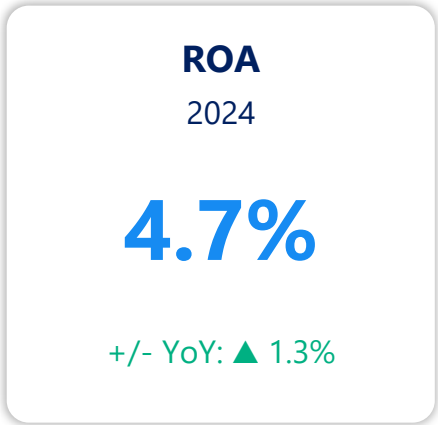
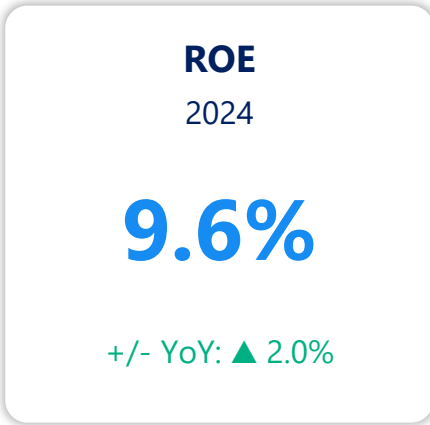
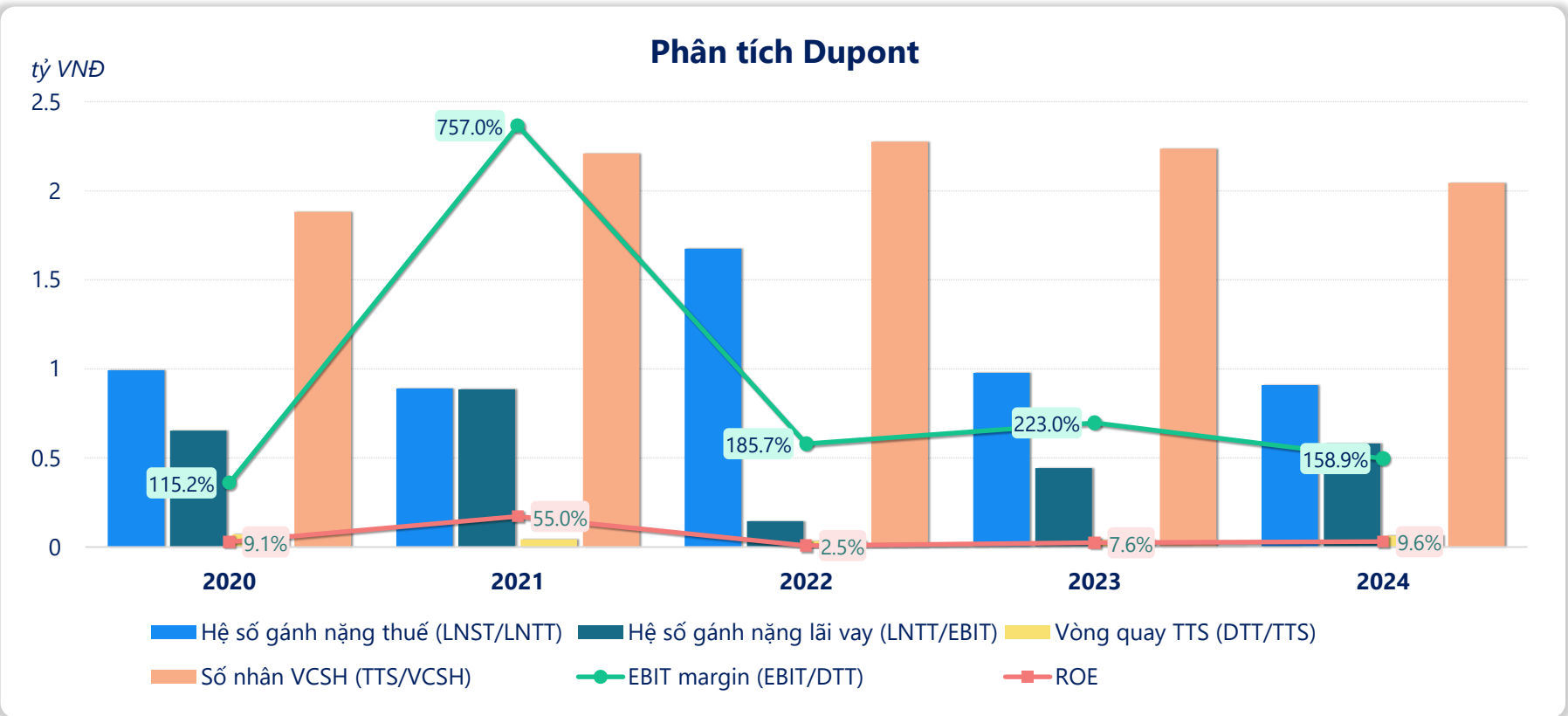
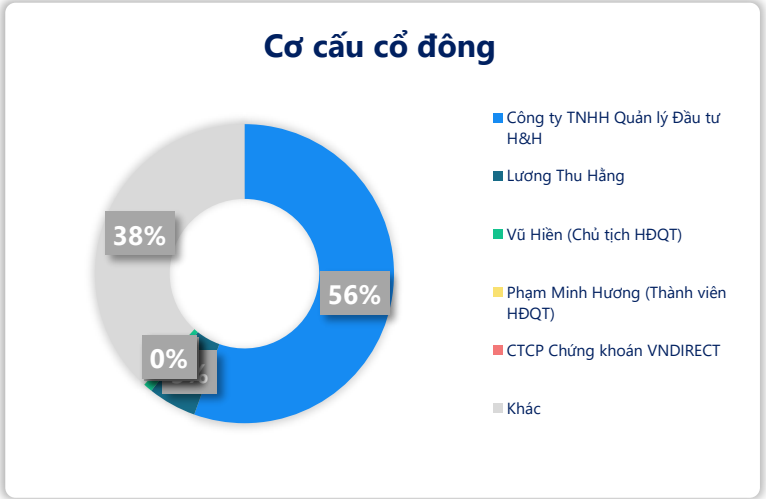


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

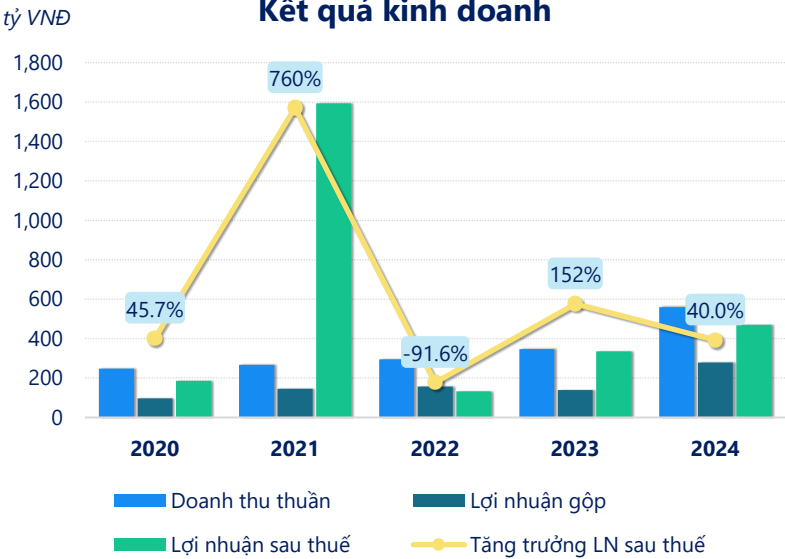
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		11,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		11,800 - 17,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,545
Số lượng CPLH (CP)		213,835,775
KLGD BQ 20 phiên (CP)		101,955
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		1.78
EPS		1,955
P/E		6.1

	YTD	1T	3T	6T
IPA		-0.8%	-7.8%	-14.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A (HNX: IPA)

Kết quả kinh doanh

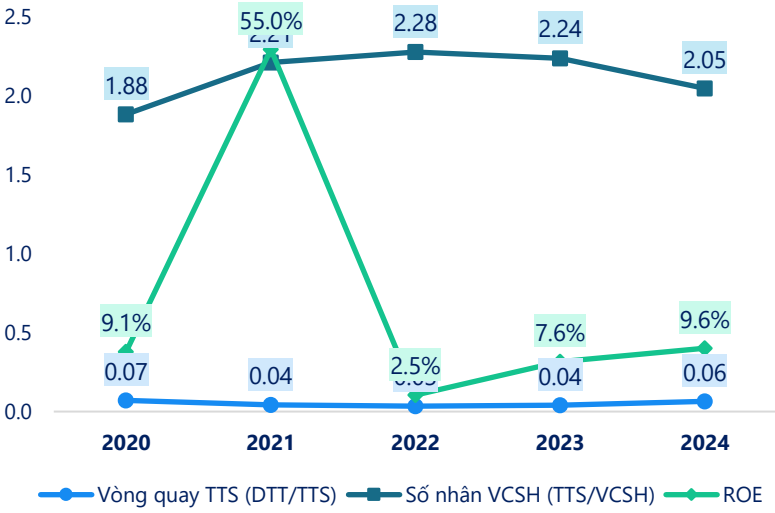


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **159%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.91**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.58**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

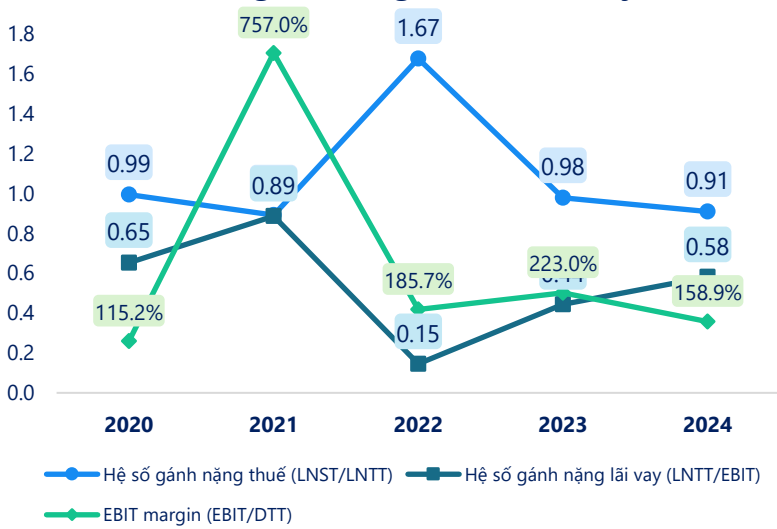
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **IPA** ghi nhận doanh thu thuần **560.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **470.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 61.3%** và **tăng 40.0%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.61%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

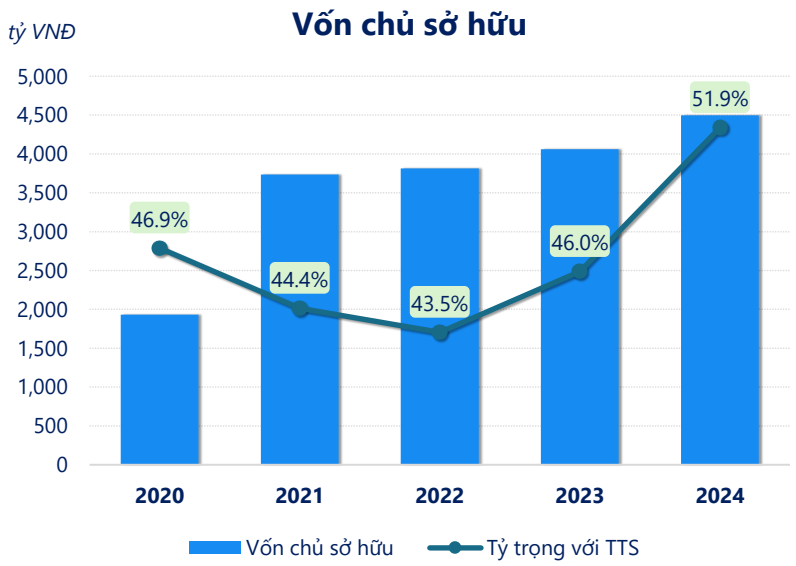
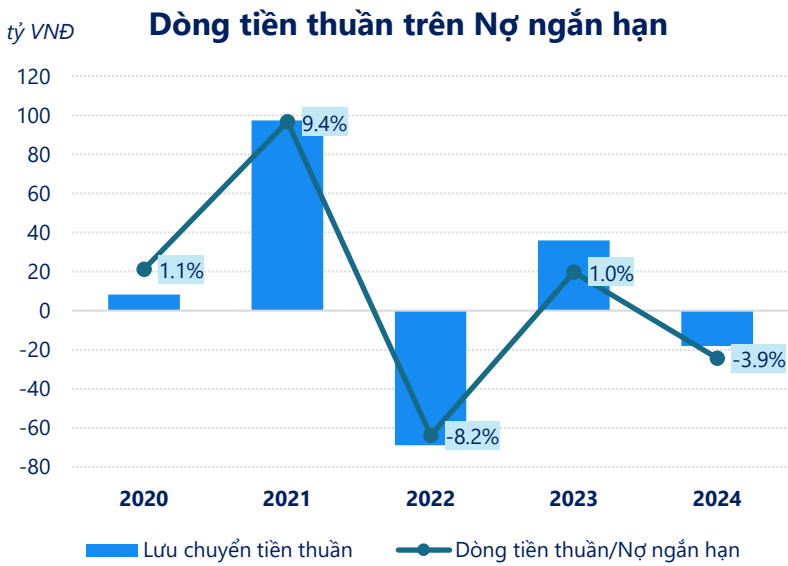
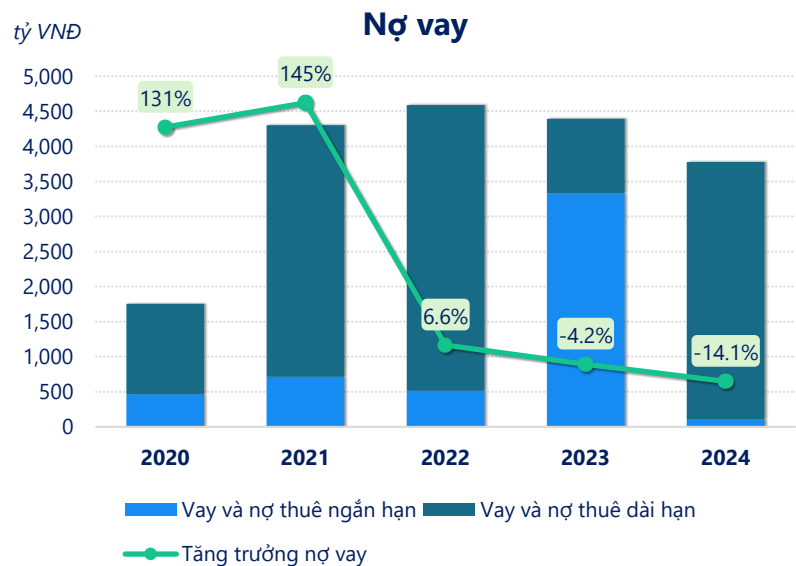
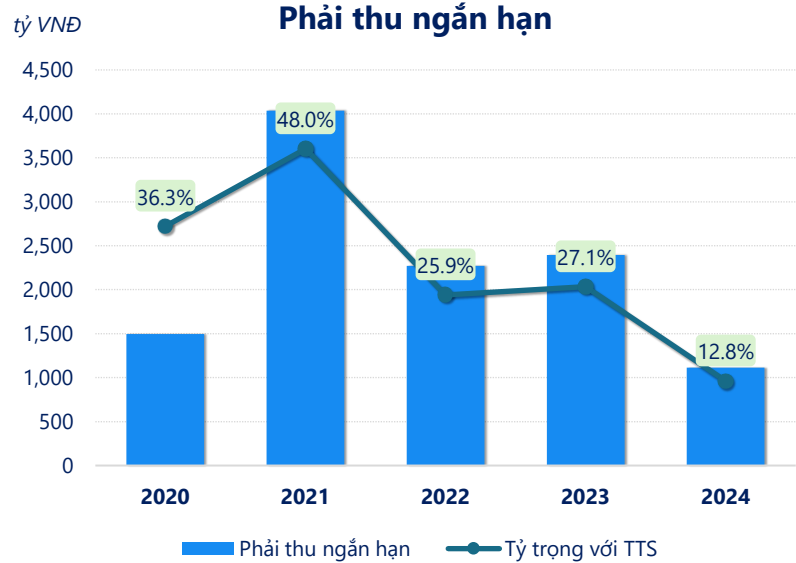
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.06**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.05** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,672	8,836	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	1,956	2,867	-31.8%
Tiền và tương đương tiền	65.5	83.7	-21.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	748	369	103%
Phải thu ngắn hạn	1,112	2,395	-53.6%
Hàng tồn kho	24.7	15.5	59.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.45	3.76	44.7%
Tài sản dài hạn	6,716	5,969	12.5%
Phải thu dài hạn	19.3	17.5	10.8%
Tài sản cố định	622	687	-9.5%
Bất động sản đầu tư	11.5	11.7	-1.9%
Tài sản dở dang	53.1	44.5	19.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	5,740	4,928	16.5%
Tài sản dài hạn khác	220	220	-0.1%
Lợi thế thương mại	50.5	60.2	-16.2%
Nợ phải trả	4,166	4,776	-12.8%
Nợ ngắn hạn	462	3,672	-87.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	112	3,330	-96.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.44	8.03	-32.3%
Nợ dài hạn	3,704	1,104	236%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,662	1,062	245%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,506	4,061	11.0%
Vốn chủ sở hữu	4,506	4,061	11.0%
Vốn điều lệ	2,138	2,138	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	248	267	295	347	560
Giá vốn hàng bán	151	122	138	207	281
Lợi nhuận gộp	96.9	145	157	140	279
Doanh thu HĐTC	121	1,605	579	312	459
Chi phí TC	101	284	877	527	418
Chi phí lãi vay	99.2	231	467	431	373
LN trong công ty LKLD	104	374	288	482	281
Chi phí bán hàng	9.04	7.48	7.51	9.86	13.8
Chi phí QLDN	40.7	40.1	62.6	53.7	69.6
LN thuần từ HĐKD	172	1,792	76.3	343	517
Lợi nhuận khác	15.0	-3.00	3.22	0.42	0.32
LN trước thuế	187	1,789	79.5	343	517
Lợi nhuận sau thuế	185	1,594	133	336	470
LNST của CĐ cty mẹ	169	1,559	94.7	299	411

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-61.6	-2.09	-1,232	418	379
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-925	-2,500	883	117	222
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	995	2,600	280	-499	-619
Tiền đầu kỳ	11.2	19.4	117	47.8	83.7
Lưu chuyển tiền thuần	8.32	97.3	-69.0	35.9	-18.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.07	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.4	117	47.8	83.7	65.5